

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT

	Trang
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	257
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	259
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	261
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	264
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	266
72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	268
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	271
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	273
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of 31st December by commune</i>	275

	Trang
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	278
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	280
78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune</i>	282
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise</i>	285
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	287
81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	289
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	292
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	294
84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune</i>	296
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise</i>	299

86	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and kind of economic activity</i>	303
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and commune</i>	307
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and type of enterprise</i>	312
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and kind of economic activity</i>	316
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and commune</i>	320
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	326
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	328
93	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	330
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	333
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	334

96	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	336
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	339
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	341
99	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune</i>	343
100	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit margin of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	346
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	347
102	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune</i>	349
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	352
104	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	353
105	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune</i>	355
106	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	358

107	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune</i>	361
108	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	364
109	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune</i>	366
110	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	369
111	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune</i>	371
112	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity</i>	374
113	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune</i>	376

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân;

Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: Chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao

gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ, HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Trong năm 2025, toàn tỉnh có 1.358 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 12.582,1 tỷ đồng, tăng 53,4% về số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và tăng 26,2% về vốn đăng ký so với năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2025 đạt 9,3 tỷ đồng, giảm 17,8% so với năm 2024.

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 7.767 doanh nghiệp, tăng 6,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước có 29 doanh nghiệp, giảm 3,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 7.709 doanh nghiệp, tăng 6,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 29 doanh nghiệp, tăng 11,5% so với cùng thời điểm năm trước.

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024 là 77.133 người, giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước có 5.457 người, tăng 3,5%; lao động trong các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 66.997 người, giảm 1,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 4.679 người, giảm 9,9% so với cùng thời điểm năm trước.

Năm 2025, toàn tỉnh có 123.996 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 5,0% so với năm trước; có 182.806 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 3,0% so với năm trước (Giảm chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp do các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ như nón lá, nấu rượu,...)

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.167	6.755	6.843	7.284	7.767
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33	33	33	30	29
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	11	11	11	11	11
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	22	22	22	19	18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.113	6.700	6.787	7.228	7.709
Tư nhân - Private	363	323	297	273	269
Công ty hợp danh - Partnership	11	17	21	20	21
Công ty TNHH - Limited Co.	5.032	5.571	5.669	6.109	6.532
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	5	5	5	5	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	702	784	795	821	882
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21	22	23	26	29
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	14	15	16	19	22
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	7	7	7	7

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,54	0,49	0,48	0,41	0,37
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	0,18	0,16	0,16	0,15	0,14
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	0,36	0,33	0,32	0,26	0,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	99,12	99,18	99,18	99,23	99,26
Tư nhân - Private	5,89	4,78	4,34	3,75	3,46
Công ty hợp danh - Partnership	0,18	0,25	0,31	0,27	0,27
Công ty TNHH - Limited Co.	81,59	82,47	82,84	83,87	84,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	11,38	11,61	11,62	11,27	11,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,34	0,33	0,34	0,36	0,37
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	0,23	0,22	0,24	0,26	0,28
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,11	0,11	0,10	0,10	0,09

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.167	6.755	6.843	7.284	7.767
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100	110	79	87	82
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	119	122	125	125	143
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	677	695	747	774	844
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	38	90	102	97	115
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11	13	15	22	20
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.295	1.500	1.530	1.608	1.697
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.162	2.326	2.367	2.512	2.627
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	382	410	404	415	425
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	350	351	342	371	382
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16	18	21	24	28
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	22	17	24	30
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	73	88	84	107	120
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	599	657	679	720	793
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	165	188	178	213	242

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	56	59	55	74	98
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29	31	37	47	48
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	33	29	21	23	28
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	42	46	40	41	45
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp – Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					7.767
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					601
Phường Đồng Sơn					223
Phường Đồng Hới					1.726
Phường Ba Đồn					232
Phường Bắc Gianh					126
Phường Đông Hà					565
Phường Nam Đông Hà					814
Phường Quảng Trị					180
Xã Minh Hóa					89
Xã Dân Hóa					11
Xã Tân Thành					5
Xã Kim Điền					1
Xã Kim Phú					10
Xã Đồng Lê					71
Xã Tuyên Sơn					9
Xã Tuyên Lâm					6
Xã Tuyên Phú					7
Xã Tuyên Bình					17
Xã Tuyên Hóa					53
Xã Phú Trạch					84
Xã Trung Thuần					16
Xã Hòa Trạch					52
Xã Tân Gianh					42
Xã Quảng Trạch					62
Xã Nam Ba Đồn					24

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Doanh nghiệp - Enterprise				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Xã Nam Gianh					28
Xã Hoàn Lão					224
Xã Bắc Trạch					92
Xã Phong Nha					51
Xã Bồ Trạch					31
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					56
Xã Nam Trạch					93
Xã Trường Sơn					16
Xã Quảng Ninh					144
Xã Ninh Châu					93
Xã Trường Ninh					73
Xã Lệ Ninh					61
Xã Lệ Thủy					163
Xã Cam Hồng					47
Xã Sen Ngự					43
Xã Tân Mỹ					33
Xã Trường Phú					39
Xã Kim Ngân					10
Xã Vĩnh Linh					212
Xã Bến Quan					18
Xã Vĩnh Hoàng					29
Xã Vĩnh Thủy					49
Xã Cửa Tùng					52
Xã Khe Sanh					122
Xã Lao Bảo					117
Xã Hướng Lập					1

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes
as of annual 31stDecember by commune*

Doanh nghiệp - Enterprise					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					12
Xã Tân Lập					26
Xã A Dơi					
Xã Lìa					1
Xã Gio Linh					112
Xã Cửa Việt					47
Xã Bến Hải					30
Xã Cồn Tiên					27
Xã Hướng Hiệp					35
Xã Đakrông					5
Xã Ba Lòng					4
Xã Tà Rụt					3
Xã La Lay					4
Xã Cam Lộ					93
Xã Hiếu Giang					84
Xã Triệu Phong					75
Xã Nam Cửa Việt					31
Xã Triệu Bình					31
Xã Triệu Cơ					23
Xã Ái Tử					28
Xã Diên Sanh					64
Xã Vĩnh Định					21
Xã Hải Lăng					56
Xã Nam Hải Lăng					25
Xã Mỹ Thủy					4
Đặc khu Cồn Cỏ					3

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	68.327	74.053	74.341	78.514	77.133
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.733	5.665	5.444	5.272	5.457
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	1.962	1.965	1.771	1.744	2.017
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	3.771	3.700	3.673	3.528	3.440
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	58.392	63.840	64.379	68.049	66.997
Tư nhân - Private	1.279	1.022	1.038	950	952
Công ty hợp danh - Partnership	79	159	195	173	181
Công ty TNHH - Limited Co.	42.087	46.133	47.213	50.251	49.397
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	692	666	622	651	648
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	14.255	15.860	15.311	16.024	15.819
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.202	4.548	4.518	5.193	4.679
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	3.059	3.226	3.212	3.707	3.153
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.143	1.322	1.306	1.486	1.526

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,39	7,65	7,32	6,72	7,07
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,87	2,65	2,38	2,23	2,61
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	5,52	5,00	4,94	4,49	4,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,46	86,21	86,60	86,67	86,86
Tư nhân - Private	1,87	1,38	1,39	1,21	1,23
Công ty hợp danh - Partnership	0,12	0,21	0,26	0,22	0,23
Công ty TNHH - Limited Co.	61,60	62,30	63,51	64,00	64,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	1,01	0,90	0,84	0,83	0,84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	20,86	21,42	20,60	20,41	20,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,15	6,14	6,08	6,61	6,07
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	4,48	4,36	4,32	4,72	4,09
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,67	1,78	1,76	1,89	1,98

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	68.327	74.053	74.341	78.514	77.133
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.344	2.288	1.744	1.704	1.641
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.152	2.051	1.789	1.910	1.733
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	18.172	20.649	21.348	21.121	21.551
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	414	978	712	769	747
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.053	1.067	1.142	1.143	1.130
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	16.752	18.360	17.582	18.711	18.077
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.425	15.879	16.432	18.107	16.987
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.063	2.730	2.875	3.163	2.843
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	2.413	2.278	2.418	2.327	2.490
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	49	51	63	91	86
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	174	220	165	220	176
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	347	331	296	388	460
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.905	4.226	4.333	4.470	4.655
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.328	1.174	1.410	2.218	2.227

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	793	753	922	909	1.017
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	501	600	730	904	937
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	249	219	196	187	195
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	193	199	184	172	181
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

					Người - Person
					Sơ bộ Prel. 2024
					2020
					2021
					2022
					2023
TỔNG SỐ - TOTAL					77.133
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
By commune					
Phường Đồng Thuận					4.698
Phường Đồng Sơn					2.569
Phường Đồng Hới					16.897
Phường Ba Đồn					3.062
Phường Bắc Gianh					1.430
Phường Đông Hà					5.100
Phường Nam Đông Hà					8.395
Phường Quảng Trị					1.578
Xã Minh Hóa					666
Xã Dân Hóa					33
Xã Tân Thành					37
Xã Kim Điền					2
Xã Kim Phú					39
Xã Đồng Lê					451
Xã Tuyên Sơn					100
Xã Tuyên Lâm					28
Xã Tuyên Phú					102
Xã Tuyên Bình					107
Xã Tuyên Hóa					1.300
Xã Phú Trạch					1.241
Xã Trung Thuần					122
Xã Hòa Trạch					423
Xã Tân Gianh					319
Xã Quảng Trạch					1.213
Xã Nam Ba Đồn					155

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

					Người - Person
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					210
Xã Hoàn Lão					1.556
Xã Bắc Trạch					991
Xã Phong Nha					447
Xã Bố Trạch					349
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					280
Xã Nam Trạch					1.473
Xã Trường Sơn					170
Xã Quảng Ninh					1.906
Xã Ninh Châu					489
Xã Trường Ninh					682
Xã Lệ Ninh					1.304
Xã Lệ Thủy					1.035
Xã Cam Hồng					312
Xã Sen Ngư					187
Xã Tân Mỹ					252
Xã Trường Phú					319
Xã Kim Ngân					231
Xã Vĩnh Linh					2.564
Xã Bến Quan					106
Xã Vĩnh Hoàng					120
Xã Vĩnh Thủy					349
Xã Cửa Tùng					520
Xã Khe Sanh					754
Xã Lao Bảo					1.269
Xã Hướng Lập					5

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					99
Xã Tân Lập					106
Xã A Dơi					
Xã Lìa					2
Xã Gio Linh					2.131
Xã Cửa Việt					299
Xã Bến Hải					155
Xã Cồn Tiên					149
Xã Hướng Hiệp					235
Xã Đakrông					67
Xã Ba Lòng					13
Xã Tà Rụt					30
Xã La Lay					14
Xã Cam Lộ					803
Xã Hiếu Giang					913
Xã Triệu Phong					873
Xã Nam Cửa Việt					115
Xã Triệu Bình					167
Xã Triệu Cơ					105
Xã Ái Tử					346
Xã Diên Sanh					1.550
Xã Vĩnh Định					300
Xã Hải Lăng					557
Xã Nam Hải Lăng					131
Xã Mỹ Thủy					18
Đặc khu Cồn Cỏ					8

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	25.404	27.800	28.258	28.526	28.866
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.123	2.105	2.088	2.109	1.979
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	576	586	564	563	554
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	1.547	1.519	1.524	1.546	1.425
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	20.917	23.090	23.505	23.361	24.095
Tư nhân - Private	576	475	508	497	526
Công ty hợp danh - Partnership	36	94	108	100	97
Công ty TNHH - Limited Co.	15.093	16.542	16.867	16.533	17.114
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	223	244	229	229	229
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	4.989	5.735	5.793	6.002	6.129
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.364	2.605	2.665	3.056	2.792
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	1.644	1.693	1.949	2.155	1.824
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	720	912	716	901	968

73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,36	7,57	7,39	7,39	6,86
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,27	2,11	2,00	1,97	1,92
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	6,09	5,46	5,39	5,42	4,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,34	83,06	83,18	81,90	83,47
Tư nhân - Private	2,27	1,71	1,80	1,75	1,82
Công ty hợp danh - Partnership	0,14	0,34	0,38	0,35	0,34
Công ty TNHH - Limited Co.	59,41	59,50	59,69	57,96	59,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,88	0,88	0,81	0,80	0,79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	19,64	20,63	20,50	21,04	21,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,30	9,37	9,43	10,71	9,67
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	6,47	6,09	6,90	7,55	6,32
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,83	3,28	2,53	3,16	3,35

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	25.404	27.800	28.258	28.526	28.866
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	793	787	639	616	599
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	454	388	317	319	340
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.375	10.818	11.383	11.175	11.098
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	80	169	144	162	165
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	454	444	484	481	457
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	3.414	3.654	3.481	3.610	3.653
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.853	6.549	6.591	6.540	6.642
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	680	627	687	646	646
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.440	1.405	1.411	1.367	1.433
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25	23	23	39	31
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	130	156	114	121	111
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	137	137	114	165	187
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.084	1.183	1.164	1.211	1.292
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	336	325	396	701	717

74 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	660	599	728	694	774
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	314	370	443	532	565
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100	91	78	82	82
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	75	75	61	65	74
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người – Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					28.866
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					1.764
Phường Đồng Sơn					820
Phường Đồng Hới					5.870
Phường Ba Đồn					863
Phường Bắc Gianh					426
Phường Đông Hà					1.785
Phường Nam Đông Hà					3.475
Phường Quảng Trị					481
Xã Minh Hóa					153
Xã Dân Hóa					13
Xã Tân Thành					13
Xã Kim Điền					-
Xã Kim Phú					6
Xã Đồng Lê					122
Xã Tuyên Sơn					25
Xã Tuyên Lâm					9
Xã Tuyên Phú					18
Xã Tuyên Bình					23
Xã Tuyên Hóa					284
Xã Phú Trạch					332
Xã Trung Thuần					41
Xã Hòa Trạch					163
Xã Tân Gianh					77
Xã Quảng Trạch					670
Xã Nam Ba Đồn					36

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					53
Xã Hoàn Lão					527
Xã Bắc Trạch					598
Xã Phong Nha					173
Xã Bố Trạch					80
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					138
Xã Nam Trạch					749
Xã Trường Sơn					56
Xã Quảng Ninh					1.046
Xã Ninh Châu					167
Xã Trường Ninh					216
Xã Lệ Ninh					419
Xã Lệ Thủy					341
Xã Cam Hồng					85
Xã Sen Ngư					53
Xã Tân Mỹ					80
Xã Trường Phú					121
Xã Kim Ngân					113
Xã Vĩnh Linh					1.341
Xã Bến Quan					11
Xã Vĩnh Hoàng					26
Xã Vĩnh Thủy					113
Xã Cửa Tùng					273
Xã Khe Sanh					249
Xã Lao Bảo					590
Xã Hướng Lập					2

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					13
Xã Tân Lập					32
Xã A Dơi					
Xã Lì					-
Xã Gio Linh					764
Xã Cửa Việt					111
Xã Bến Hải					51
Xã Cồn Tiên					41
Xã Hướng Hiệp					51
Xã Đakrông					21
Xã Ba Lòng					1
Xã Tà Rụt					5
Xã La Lay					2
Xã Cam Lộ					395
Xã Hiếu Giang					296
Xã Triệu Phong					408
Xã Nam Cửa Việt					59
Xã Triệu Bình					87
Xã Triệu Cơ					24
Xã Ái Tử					84
Xã Diên Sanh					1.035
Xã Vĩnh Định					65
Xã Hải Lăng					182
Xã Nam Hải Lăng					41
Xã Mỹ Thủy					5
Đặc khu Cồn Cỏ					4

76

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Annual average capital of active enterprises having business outcomes
by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	152.652,6	186.596,7	217.148,9	218.976,9	236.220,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.202,3	7.537,3	7.768,6	7.784,4	7.653,8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	4.099,5	4.114,1	4.183,2	4.292,3	4.400,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	4.102,8	3.423,2	3.585,4	3.492,1	3.253,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	133.646,4	166.799,8	197.065,0	199.079,3	211.740,3
Tư nhân - Private	1.093,1	889,3	1.163,7	909,1	987,7
Công ty hợp danh - Partnership	37,9	97,4	47,5	234,3	61,9
Công ty TNHH - Limited Co.	80.617,5	91.837,5	107.736,5	111.246,0	123.359,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	576,9	663,2	662,0	660,5	701,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	51.321,0	73.312,4	87.455,3	86.029,4	86.629,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.803,9	12.259,6	12.315,3	12.113,2	16.826,7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	8.477,1	9.617,4	9.535,2	9.117,9	13.698,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.326,8	2.642,2	2.780,1	2.995,3	3.128,0

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,37	4,03	3,58	3,55	3,24
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,68	2,20	1,93	1,96	1,86
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	2,69	1,83	1,65	1,59	1,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	87,55	89,40	90,75	90,92	89,64
Tư nhân - Private	0,72	0,48	0,54	0,42	0,42
Công ty hợp danh - Partnership	0,02	0,05	0,02	0,11	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	52,81	49,22	49,61	50,80	52,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,38	0,36	0,31	0,30	0,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	33,62	39,29	40,27	39,29	36,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,08	6,57	5,67	5,53	7,12
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	5,55	5,15	4,39	4,16	5,80
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,53	1,42	1,28	1,37	1,32

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	152.652,6	186.596,7	217.148,9	218.976,9	236.220,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.011,6	7.199,5	4.460,7	4.218,0	4.208,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.940,5	3.968,2	3.927,1	5.126,8	6.388,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.429,1	24.344,8	27.152,7	29.056,8	29.974,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.562,3	33.579,5	48.968,6	45.549,9	48.056,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.965,0	2.420,7	4.199,5	4.678,4	2.658,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	46.220,9	49.944,6	55.897,0	51.980,7	60.834,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	36.235,7	39.641,1	43.957,0	43.954,7	49.521,3
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.552,2	5.023,8	5.688,6	6.226,2	7.420,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	6.106,6	7.317,7	7.557,7	6.538,0	6.530,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	116,1	82,2	89,4	55,8	68,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30,2	57,7	35,6	2.981,4	118,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.323,5	8.033,1	8.297,9	9.899,2	10.940,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.246,0	2.631,1	3.117,6	3.621,0	4.014,5

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.039,7	881,6	2.425,0	3.516,9	3.707,9
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	428,9	472,9	612,2	678,2	684,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	177,1	219,0	299,4	412,9	526,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.140,6	565,4	323,3	318,2	405,4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	126,6	213,8	139,6	163,8	163,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

78 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					236.220,8
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
By commune					
Phường Đồng Thuận					18.972,3
Phường Đồng Sơn					3.704,7
Phường Đồng Hới					68.771,5
Phường Ba Đồn					5.585,7
Phường Bắc Gianh					2.679,2
Phường Đông Hà					8.474,5
Phường Nam Đông Hà					17.297,4
Phường Quảng Trị					2.665,1
Xã Minh Hóa					985,9
Xã Dân Hóa					349,7
Xã Tân Thành					83,3
Xã Kim Điền					1,1
Xã Kim Phú					63,1
Xã Đồng Lê					1.114,9
Xã Tuyên Sơn					119,4
Xã Tuyên Lâm					38,9
Xã Tuyên Phú					86,9
Xã Tuyên Bình					128,3
Xã Tuyên Hóa					6.735,0
Xã Phú Trạch					4.830,4
Xã Trung Thuần					136,4
Xã Hòa Trạch					430,8
Xã Tân Gianh					350,3
Xã Quảng Trạch					1.325,4
Xã Nam Ba Đồn					183,5

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					205,0
Xã Hoàn Lão					7.137,4
Xã Bắc Trạch					2.303,1
Xã Phong Nha					887,7
Xã Bố Trạch					641,8
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					705,1
Xã Nam Trạch					4.188,9
Xã Trường Sơn					194,8
Xã Quảng Ninh					2.645,5
Xã Ninh Châu					733,1
Xã Trường Ninh					1.372,2
Xã Lệ Ninh					1.200,2
Xã Lệ Thủy					1.325,5
Xã Cam Hồng					3.679,6
Xã Sen Ngự					885,0
Xã Tân Mỹ					271,1
Xã Trường Phú					396,2
Xã Kim Ngân					556,5
Xã Vĩnh Linh					4.171,9
Xã Bến Quan					261,4
Xã Vĩnh Hoàng					111,8
Xã Vĩnh Thủy					558,6
Xã Cửa Tùng					1.969,8
Xã Khe Sanh					19.695,4
Xã Lao Bảo					5.234,7
Xã Hướng Lập					10,9

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					8.616,7
Xã Tân Lập					277,4
Xã A Dơi					
Xã Lì					11,6
Xã Gio Linh					4.304,3
Xã Cửa Việt					2.103,4
Xã Bến Hải					243,3
Xã Cồn Tiên					203,3
Xã Hướng Hiệp					390,5
Xã Đakrông					3.567,0
Xã Ba Lòng					71,1
Xã Tà Rụt					824,7
Xã La Lay					14,3
Xã Cam Lộ					787,4
Xã Hiếu Giang					1.783,4
Xã Triệu Phong					918,2
Xã Nam Cửa Việt					205,8
Xã Triệu Bình					146,9
Xã Triệu Cơ					69,6
Xã Ái Tử					2.055,6
Xã Diên Sanh					947,6
Xã Vĩnh Định					1.008,7
Xã Hải Lăng					931,3
Xã Nam Hải Lăng					253,2
Xã Mỹ Thủy					22,0
Đặc khu Cồn Cỏ					6,5

79

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	69.670,5	100.874,7	104.543,5	101.659,0	108.773,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.397,0	6.271,2	6.323,3	6.274,6	6.211,1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3.706,3	3.668,1	3.767,8	3.881,6	3.938,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	2.690,7	2.603,1	2.555,5	2.393,0	2.272,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	56.216,0	86.597,3	90.573,3	87.912,8	90.868,7
Tư nhân - Private	432,4	369,8	381,0	297,4	305,5
Công ty hợp danh - Partnership	6,5	95,4	14,3	17,8	16,6
Công ty TNHH - Limited Co.	25.256,9	31.060,1	35.671,2	35.893,2	40.382,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	327,0	369,7	422,7	409,6	452,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	30.193,2	54.702,3	54.084,1	51.294,8	49.711,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.057,5	8.006,2	7.646,9	7.471,6	11.694,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	5.103,1	5.635,9	5.350,1	5.075,3	9.238,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.954,4	2.370,3	2.296,8	2.396,3	2.455,6

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,18	6,22	6,05	6,17	5,71
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	5,32	3,64	3,60	3,82	3,62
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	3,86	2,58	2,45	2,35	2,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80,69	85,84	86,64	86,48	83,54
Tư nhân - Private	0,62	0,37	0,37	0,29	0,28
Công ty hợp danh - Partnership	0,01	0,08	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	36,25	30,79	34,12	35,31	37,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,47	0,37	0,40	0,40	0,42
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	43,34	54,23	51,74	50,46	45,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,13	7,94	7,31	7,35	10,75
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	7,32	5,59	5,12	4,99	8,49
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,81	2,35	2,19	2,36	2,26

80 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.670,5	100.874,7	104.543,5	101.659,0	108.773,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.958,9	4.904,9	2.993,7	3.023,1	3.200,2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.099,6	1.805,4	1.504,9	2.084,6	2.119,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.597,5	12.484,8	12.536,8	12.431,6	12.294,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.196,1	41.005,6	41.860,3	37.953,9	39.955,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.187,5	2.379,4	3.843,0	4.265,7	2.342,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	18.216,3	17.793,3	20.092,2	16.348,5	21.328,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.092,9	8.952,3	9.029,2	9.446,1	12.074,2
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.628,1	3.456,2	3.646,9	4.165,6	4.949,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3.460,8	4.242,2	4.375,6	4.151,5	3.754,3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,6	19,6	19,8	6,5	9,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,2	6,0	16,8	2.737,3	26,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.569,8	2.049,7	2.894,0	2.543,3	4.005,4

80 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	509,2	606,4	641,4	650,7	674,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	362,3	262,2	321,2	971,2	1.138,7
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	322,3	377,2	391,2	466,5	442,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	54,2	85,0	183,2	216,4	224,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	377,8	321,2	139,6	142,7	182,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	28,4	123,3	53,7	53,8	54,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

81

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					108.773,8
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					8.845,7
Phường Đồng Sơn					1.078,4
Phường Đồng Hới					28.364,8
Phường Ba Đồn					1.482,8
Phường Bắc Gianh					697,0
Phường Đông Hà					3.618,2
Phường Nam Đông Hà					8.438,8
Phường Quảng Trị					417,8
Xã Minh Hóa					218,5
Xã Dân Hóa					11,5
Xã Tân Thành					29,3
Xã Kim Điền					-
Xã Kim Phú					10,4
Xã Đồng Lê					502,9
Xã Tuyên Sơn					29,3
Xã Tuyên Lâm					9,3
Xã Tuyên Phú					42,1
Xã Tuyên Bình					15,1
Xã Tuyên Hóa					3.593,6
Xã Phú Trạch					2.323,3
Xã Trung Thuần					47,4
Xã Hòa Trạch					124,7
Xã Tân Gianh					83,6
Xã Quảng Trạch					390,4
Xã Nam Ba Đồn					43,0

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					20,0
Xã Hoàn Lão					902,1
Xã Bắc Trạch					309,8
Xã Phong Nha					294,1
Xã Bố Trạch					143,6
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					125,7
Xã Nam Trạch					2.765,7
Xã Trường Sơn					34,4
Xã Quảng Ninh					1.064,0
Xã Ninh Châu					139,4
Xã Trường Ninh					342,8
Xã Lệ Ninh					461,1
Xã Lệ Thủy					242,7
Xã Cam Hồng					2.791,5
Xã Sen Ngự					105,0
Xã Tân Mỹ					107,2
Xã Trường Phú					125,3
Xã Kim Ngân					17,9
Xã Vĩnh Linh					1.106,4
Xã Bến Quan					264,0
Xã Vĩnh Hoàng					39,9
Xã Vĩnh Thủy					113,0
Xã Cửa Tùng					309,9
Xã Khe Sanh					14.353,8
Xã Lao Bảo					2.970,3
Xã Hướng Lập					0,3

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					7.492,4
Xã Tân Lập					54,8
Xã A Dơi					-
Xã Lì					10,9
Xã Gio Linh					1.567,6
Xã Cửa Việt					1.582,7
Xã Bến Hải					114,7
Xã Cồn Tiên					69,9
Xã Hướng Hiệp					122,5
Xã Đakrông					2.980,7
Xã Ba Lòng					6,1
Xã Tà Rụt					477,9
Xã La Lay					5,9
Xã Cam Lộ					219,4
Xã Hiếu Giang					791,1
Xã Triệu Phong					447,9
Xã Nam Cửa Việt					32,2
Xã Triệu Bình					10,2
Xã Triệu Cơ					11,6
Xã Ái Tử					1.745,5
Xã Diên Sanh					282,3
Xã Vĩnh Định					740,0
Xã Hải Lăng					385,3
Xã Nam Hải Lăng					40,9
Xã Mỹ Thủy					12,2
Đặc khu Cồn Cỏ					1,3

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	107.110,0	116.760,5	136.932,9	134.021,5	146.798,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.737,5	5.451,0	7.839,1	7.131,4	7.463,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2.885,8	3.282,7	5.524,2	5.199,5	5.189,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	1.851,7	2.168,3	2.314,9	1.931,9	2.274,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	91.871,8	100.825,7	116.845,5	116.954,3	129.931,7
Tư nhân - Private	630,3	460,7	874,6	744,8	845,8
Công ty hợp danh - Partnership	18,0	39,5	46,6	33,4	38,1
Công ty TNHH - Limited Co.	73.144,2	78.360,7	87.681,0	88.236,5	97.905,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	977,0	1.218,7	1.552,5	1.468,2	1.654,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	17.102,3	20.746,1	26.690,8	26.471,4	29.487,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.500,7	10.483,8	12.248,3	9.935,8	9.402,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	9.560,7	9.374,8	10.568,0	8.078,3	7.109,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	940,0	1.109,0	1.680,3	1.857,5	2.293,2

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,42	4,67	5,72	5,32	5,08
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	2,69	2,81	4,03	3,88	3,54
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	1,73	1,86	1,69	1,44	1,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,77	86,35	85,33	87,27	88,51
Tư nhân - Private	0,59	0,39	0,64	0,56	0,58
Công ty hợp danh - Partnership	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	68,29	67,11	64,04	65,84	66,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	0,91	1,05	1,13	1,10	1,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	15,96	17,77	19,49	19,75	20,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,81	8,98	8,95	7,41	6,41
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	8,93	8,03	7,72	6,03	4,85
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,88	0,95	1,23	1,38	1,56

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of active enterprises having business
outcomes by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107.110,0	116.760,5	136.932,9	134.021,5	146.798,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.696,0	2.493,9	1.601,7	1.347,5	1.235,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.697,2	1.676,9	1.716,0	1.688,3	1.994,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	19.609,4	21.639,1	27.444,2	24.986,3	27.564,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.454,9	2.998,5	5.715,7	6.359,4	6.295,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	346,2	353,8	422,8	517,1	556,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	17.187,3	20.179,4	23.506,5	24.268,6	25.861,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	56.640,1	61.609,0	67.721,4	64.649,1	72.082,1
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.092,6	2.631,9	3.533,5	3.325,3	4.116,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	676,5	506,1	1.629,7	1.004,7	1.052,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	58,1	14,0	19,6	29,3	21,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41,3	50,1	38,9	190,0	38,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	724,0	415,3	855,1	991,4	897,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.078,9	1.287,9	1.476,4	1.601,3	1.456,4

83 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	300,9	360,2	499,7	2.116,8	2.618,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	84,2	74,4	130,4	176,5	161,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	54,8	113,4	159,5	240,7	298,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	303,1	296,2	391,1	460,8	478,8
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	64,5	60,4	70,7	68,4	71,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					146.798,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					8.668,0
Phường Đồng Sơn					1.945,5
Phường Đồng Hới					40.091,3
Phường Ba Đồn					5.145,7
Phường Bắc Gianh					4.136,6
Phường Đông Hà					6.882,1
Phường Nam Đông Hà					12.459,0
Phường Quảng Trị					1.908,9
Xã Minh Hóa					628,8
Xã Dân Hóa					274,7
Xã Tân Thành					235,8
Xã Kim Điền					0,1
Xã Kim Phú					14,0
Xã Đồng Lê					412,0
Xã Tuyên Sơn					76,5
Xã Tuyên Lâm					31,8
Xã Tuyên Phú					74,8
Xã Tuyên Bình					51,0
Xã Tuyên Hóa					5.412,0
Xã Phú Trạch					3.671,6
Xã Trung Thuần					76,6
Xã Hòa Trạch					288,5
Xã Tân Gianh					310,9
Xã Quảng Trạch					1.201,4
Xã Nam Ba Đồn					91,3

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					137,9
Xã Hoàn Lão					3.511,2
Xã Bắc Trạch					2.109,7
Xã Phong Nha					375,0
Xã Bố Trạch					1.242,0
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					320,9
Xã Nam Trạch					1.515,6
Xã Trường Sơn					254,6
Xã Quảng Ninh					1.522,8
Xã Ninh Châu					371,5
Xã Trường Ninh					2.077,5
Xã Lệ Ninh					917,2
Xã Lệ Thủy					1.005,6
Xã Cam Hồng					960,3
Xã Sen Ngư					960,1
Xã Tân Mỹ					136,5
Xã Trường Phú					462,6
Xã Kim Ngân					100,9
Xã Vĩnh Linh					8.153,5
Xã Bến Quan					101,4
Xã Vĩnh Hoàng					75,0
Xã Vĩnh Thủy					266,7
Xã Cửa Tùng					721,7
Xã Khe Sanh					3.646,4
Xã Lao Bảo					6.180,7
Xã Hướng Lập					2,3

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - Bill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					1.002,2
Xã Tân Lập					370,2
Xã A Dơi					-
Xã Lì					2,9
Xã Gio Linh					3.687,2
Xã Cửa Việt					735,1
Xã Bến Hải					80,5
Xã Cồn Tiên					238,7
Xã Hướng Hiệp					389,5
Xã Đakrông					559,3
Xã Ba Lòng					2,2
Xã Tà Rụt					98,2
Xã La Lay					0,6
Xã Cam Lộ					663,4
Xã Hiếu Giang					1.859,4
Xã Triệu Phong					604,1
Xã Nam Cửa Việt					121,0
Xã Triệu Bình					133,3
Xã Triệu Cơ					41,0
Xã Ái Tử					1.373,2
Xã Diên Sanh					1.670,7
Xã Vĩnh Định					411,8
Xã Hải Lăng					1.284,5
Xã Nam Hải Lăng					236,1
Xã Mỹ Thủy					13,3
Đặc khu Cồn Cỏ					1,1

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	5000 người trở lên		
		Less than 5 pers.	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.	300-499 pers.	500-999 pers.	1000-4999 pers.	5000 pers. and over		

		Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	4.687	1.690	1.169	176	21	13	9	2	-		
Doanh nghiệp Nhà nước State - owned enterprise	29	-	1	6	9	7	4	2	-	-		
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	11	-	-	1	6	3	-	1	-	-		
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	18	-	1	5	3	4	4	1	-	-		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.709	4.684	1.684	1.157	158	13	8	4	1	-		
Tư nhân - Private	269	226	31	10	2	-	-	-	-	-		
Công ty hợp danh - Partnership	21	6	6	9	-	-	-	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	6.532	4.048	1.462	916	92	6	4	3	1	-		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	5	1	-	3	-	-	-	1	-	-		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	882	403	185	219	64	7	4	-	-	-		

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>										
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>		

Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>												
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	29	3	5	6	9	1	1	3	1	-		
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>	22	3	4	5	5	1	1	3	-	-		
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7	-	1	1	4	-	-	-	1	-		

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by type of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	5000 người trở lên	
	Less than 5 pers.	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.	300-499 pers.	500-999 pers.	1000-4999 pers.	5000 pers. and over	

	Cơ cấu - Structure (%)									
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	60,33	21,75	15,05	2,27	0,27	0,17	0,12	0,03	-
Doanh nghiệp Nhà nước State - owned enterprise	100,00	-	3,45	20,69	31,03	24,14	13,79	6,90	-	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	100,00	-	-	9,09	54,55	27,27	-	9,09	-	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	100,00	-	5,56	27,78	16,67	22,22	22,22	5,56	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	100,00	60,76	21,84	15,01	2,05	0,17	0,10	0,05	0,01	-
Tư nhân - Private	100,00	84,02	11,52	3,72	0,74	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Partnership	100,00	28,57	28,57	42,86	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	61,97	22,38	14,02	1,41	0,09	0,06	0,05	0,02	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	100,00	20,00	-	60,00	-	-	-	20,00	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	100,00	45,69	20,98	24,83	7,26	0,79	0,45	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by type of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
	<i>Total</i>									
	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>	
	Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)									
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,00	10,34	17,24	20,69	31,04	3,45	3,45	10,34	3,45	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign owned capital</i>	100,00	13,64	18,18	22,73	22,73	4,54	4,54	13,64	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100,00	-	14,29	14,29	57,13	-	-	-	14,29	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024

phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024

by size of employees and by kind of economic activity

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										Doanh nghiệp - Enterprise
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	5000 người trở lên		
		Less than 5 pers.	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.	300-499 pers.	500-999 pers.	1000-4999 pers.	5000 pers. and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	4.687	1.690	1.169	176	21	13	9	2	-		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	82	43	16	15	6	1	1	-	-	-		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	143	71	34	30	8	-	-	-	-	-		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	844	412	175	178	55	7	9	7	1	-		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115	66	18	31	-	-	-	-	-	-		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	20	9	4	2	1	4	-	-	-	-		
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.697	871	443	329	45	6	1	1	1	-		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.627	1.779	533	286	25	2	1	1	-	-		

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by kind of economic activity

		Doanh nghiệp - Enterprise										
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>		
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	425	251	105	63	6	-	-	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	382	255	84	35	8	-	-	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	28	23	4	1	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	16	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	120	95	17	7	1	-	-	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	793	503	173	109	8	-	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	242	172	37	27	4	1	1	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise											
	Phân theo quy mô lao động - By size of employees											
	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bất buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>												
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	98	52	21	23	2	-	-	-	-	-		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	48	13	7	23	5	-	-	-	-	-		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28	25	1	-	2	-	-	-	-	-		
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	45	31	11	3	-	-	-	-	-	-		

86

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
 by size of employees and by kind of economic activity

		Doanh nghiệp - Enterprise										
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Household activities, production of goods and services for own final consumption												
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies												

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise											
TỔNG SỐ - TOTAL	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
			Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	5000 người trở lên
			Less than 5 pers.	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.	300-499 pers.	500-999 pers.	1000-4999 pers.	5000 pers. and over
7.767	4.687	1.690	1.169	176	21	13	9	2	-	-	
601	376	126	84	14	-	1	-	-	-	-	
223	129	54	34	4	1	-	1	-	-	-	
1.726	1.089	349	240	38	5	2	2	1	-	-	
232	115	51	55	8	2	1	-	-	-	-	
126	56	36	31	2	1	-	-	-	-	-	
565	365	114	73	10	2	-	1	-	-	-	
814	492	162	137	17	4	1	1	-	-	-	
180	95	56	24	4	1	-	-	-	-	-	
89	57	22	9	-	1	-	-	-	-	-	
11	9	2	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	3	1	1	-	-	-	-	-	-	-	
1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	7	3	-	-	-	-	-	-	-	-	
71	41	23	7	-	-	-	-	-	-	-	

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise														
Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees													
	Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	5000 người trở lên					
	Less than 5 pers.	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.	300-499 pers.	500-999 pers.	1000-4999 pers.	5000 pers. and over					
Xã Tuyên Sơn	9	4	1	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Lâm	6	4	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Phú	7	3	3	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Bình	17	9	5	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tuyên Hóa	53	23	11	15	3	-	-	1	-	-	-	-	-	-
Xã Phú Trạch	84	27	27	21	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Trung Thuận	16	6	4	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Hòa Trạch	52	28	14	9	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Gianh	42	15	18	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Quảng Trạch	62	13	22	24	2	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Xã Nam Ba Đồn	24	9	10	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Nam Gianh	28	15	2	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Hoàn Lão	224	125	61	35	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Bắc Trạch	92	66	16	7	2	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Xã Phong Nha	51	30	12	7	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Bố Trạch	31	21	2	6	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by commune

Tổng số Total		Phân theo quy mô lao động - By size of employees										Doanh nghiệp - Enterprise	
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over			
Xã Thượng Trạch	56	41	9	5	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Trạch	93	65	16	4	6	1	1	-	-	-	-	-	-
Xã Nam Trạch	16	10	2	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Trường Sơn	144	80	34	29	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Xã Quảng Ninh	93	57	25	10	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Ninh Châu	73	36	21	14	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Trường Ninh	61	29	15	11	4	1	1	-	-	-	-	-	-
Xã Lệ Ninh	163	109	34	18	2	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Lệ Thủy	47	30	7	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Cam Hồng	43	31	8	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Sen Ngur	33	16	8	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Mỹ	39	23	7	8	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Trường Phú	10	6	1	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Kim Ngân	212	120	62	24	4	-	1	1	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Linh	18	13	4	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã Bến Quan													

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over	
Xã Vĩnh Hoàng	29	21	6	2	-	-	-	-	-	
Xã Vĩnh Thủy	49	23	16	9	1	-	-	-	-	
Xã Cửa Tùng	52	36	8	5	3	-	-	-	-	
Xã Khe Sanh	122	75	25	21	1	-	-	-	-	
Xã Lao Bảo	117	88	15	10	3	-	1	-	-	
Xã Hướng Lập	1	-	1	-	-	-	-	-	-	
Xã Hướng Phùng	12	7	-	5	-	-	-	-	-	
Xã Tân Lập	26	19	6	1	-	-	-	-	-	
Xã A Dơi										
Xã Lìa	1	1	-	-	-	-	-	-	-	
Xã Gio Linh	112	65	24	13	8	-	2	-	-	
Xã Cửa Việt	47	37	6	3	1	-	-	-	-	
Xã Bến Hải	30	21	5	4	-	-	-	-	-	
Xã Cồn Tiên	27	12	13	2	-	-	-	-	-	
Xã Hướng Hiệp	35	17	11	7	-	-	-	-	-	
Xã Đakrông	5	1	2	2	-	-	-	-	-	

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	5000 người trở lên	
		Less than 5 pers.	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.	300-499 pers.	500-999 pers.	1000-4999 pers.	5000 pers. and over	
Xã Ba Lòng	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-	
Xã Tà Rụt	3	1	-	2	-	-	-	-	-	-	
Xã La Lay	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-	
Xã Cam Lộ	93	59	18	15	-	-	1	-	-	-	
Xã Hiếu Giang	84	58	11	10	5	-	-	-	-	-	
Xã Triệu Phong	75	47	13	12	2	1	-	-	-	-	
Xã Nam Cửa Việt	31	26	3	2	-	-	-	-	-	-	
Xã Triệu Bình	31	21	7	3	-	-	-	-	-	-	
Xã Triệu Cơ	23	20	2	1	-	-	-	-	-	-	
Xã Ái Tử	28	16	4	6	2	-	-	-	-	-	
Xã Diên Sanh	64	46	10	6	1	-	-	-	1	-	
Xã Vĩnh Định	21	13	3	3	2	-	-	-	-	-	
Xã Hải Lăng	56	35	8	11	2	-	-	-	-	-	
Xã Nam Hải Lăng	25	13	7	5	-	-	-	-	-	-	
Xã Mỹ Thủy	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-	
Đặc khu Cồn Cỏ	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over

		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	418	486	3.134	1.463	1.642	451	94	79
Doanh nghiệp Nhà nước State - owned enterprise	29	-	-	1	2	6	12	4	4
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	11	-	-	-	-	-	8	1	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	18	-	-	1	2	6	4	3	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.709	418	486	3.133	1.458	1.631	430	84	69
Tư nhân - Private	269	37	37	142	36	16	1	-	-
Công ty hợp danh - Partnership	21	2	5	9	4	1	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	6.532	339	408	2.730	1.297	1.367	316	49	26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	5	-	-	1	-	3	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	882	40	36	251	121	244	113	35	42

88
(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0.5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 200 tỷ đồng From 10 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over	
		Doanh nghiệp - Enterprise							
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	29	-	-	-	3	5	9	6	6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	22	-	-	-	2	4	7	4	5
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	-	-	-	1	1	2	2	1

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over

	Cơ cấu - Structure (%)								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	5,38	6,26	40,34	18,84	21,14	5,81	1,21	1,02
Doanh nghiệp Nhà nước State - owned enterprise	100,00	-	-	3,45	6,90	20,69	41,38	13,79	13,79
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	100,00	-	-	-	-	-	72,73	9,09	18,18
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	100,00	-	-	5,56	11,11	33,33	22,22	16,67	11,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	100,00	5,42	6,30	40,64	18,91	21,16	5,58	1,09	0,90
Tư nhân - Private	100,00	13,75	13,75	52,79	13,39	5,95	0,37	-	-
Công ty hợp danh - Partnership	100,00	9,52	23,81	42,86	19,05	4,76	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	5,19	6,24	41,79	19,86	20,93	4,84	0,75	0,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	100,00	-	-	20,00	-	60,00	-	-	20,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	100,00	4,54	4,08	28,46	13,72	27,66	12,81	3,97	4,76

88

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over
Cơ cấu - Structure (%)									
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	-	-	-	10,35	17,24	31,03	20,69	20,69
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	100,00	-	-	-	9,09	18,18	31,82	18,18	22,73
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	100,00	-	-	-	14,29	14,29	28,57	28,57	14,28

89

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over

TỔNG SỐ - TOTAL	7.767	418	486	3.134	1.463	1.642	451	94	79
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	82	4	3	30	12	22	7	2	2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	143	3	3	19	25	68	18	4	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	844	54	63	318	132	172	77	20	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	115	4	-	5	4	57	10	8	27
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	20	1	1	5	6	2	1	3	1
F. Xây dựng - Construction	1.697	53	63	644	403	406	95	16	17

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total/	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
	Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.627	121	168	1.037	484	614	172	23	8
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	425	24	24	170	94	95	12	2	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	382	18	12	187	79	64	18	2	2
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	28	6	5	12	4	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	30	4	7	12	4	3	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	120	12	4	21	27	21	21	9	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	793	51	68	467	139	59	8	1	-

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								Doanh nghiệp - Enterprise	
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	242	30	28	129	24	21	4	4	2		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>											
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	98	20	23	31	10	12	2	-	-		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	48	4	4	17	8	12	3	-	-		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28	5	1	7	2	10	3	-	-		

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity*

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital								Doanh nghiệp - Enterprise
	Tổng số Total									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	45	4	9	23	6	3	-	-	-	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Household activities, production of goods and services for own final consumption										
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies										

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over

TỔNG SỐ - TOTAL Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune

Phường Đồng Thuận	601	27	45	245	114	117	37	7	9
Phường Đồng Sơn	223	5	9	99	49	46	11	4	-
Phường Đồng Hới	1.726	99	113	693	287	368	118	28	20
Phường Ba Đồn	232	6	7	102	44	54	12	5	2
Phường Bắc Gianh	126	4	3	52	21	37	6	2	1
Phường Đông Hà	565	40	53	226	88	128	24	4	2
Phường Nam Đông Hà	814	61	57	324	149	161	49	7	6
Phường Quảng Trị	180	9	9	79	38	39	4	2	-
Xã Minh Hóa	89	1	2	34	27	21	4	-	-
Xã Dân Hóa	11	1	-	2	5	1	2	-	-
Xã Tân Thành	5	-	-	3	-	1	1	-	-
Xã Kim Điền	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Xã Kim Phú	10	-	-	5	4	1	-	-	-

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm **31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over		
Xã Đồng Lê	71	6	6	29	13	13	3	1	-		
Xã Tuyên Sơn	9	-	-	1	4	4	-	-	-		
Xã Tuyên Lâm	6	-	-	3	2	1	-	-	-		
Xã Tuyên Phú	7	-	1	4	-	1	1	-	-		
Xã Tuyên Bình	17	-	2	7	3	5	-	-	-		
Xã Tuyên Hóa	53	4	3	15	13	14	1	1	2		
Xã Phú Trạch	84	-	1	28	15	24	12	2	2		
Xã Trung Thuần	16	2	-	5	4	5	-	-	-		
Xã Hòa Trạch	52	3	6	24	11	6	2	-	-		
Xã Tân Gianh	42	3	1	20	5	12	1	-	-		
Xã Quảng Trạch	62	1	6	18	10	19	7	1	-		
Xã Nam Ba Đồn	24	1	-	12	5	6	-	-	-		
Xã Nam Gianh	28	1	3	15	4	4	1	-	-		
Xã Hoàn Lão	224	9	6	76	48	53	24	7	1		
Xã Bắc Trạch	92	4	6	39	18	19	4	-	2		

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over		
Xã Phong Nha	51	-	1	18	14	3	1	-		
Xã Bố Trạch	31	2	1	13	5	-	1	-		
Xã Thượng Trạch										
Xã Đông Trạch	56	2	5	18	14	4	-	-		
Xã Nam Trạch	93	4	12	33	15	6	2	1		
Xã Trường Sơn	16	3	-	6	1	1	-	-		
Xã Quảng Ninh	144	6	10	54	35	8	1	1		
Xã Ninh Châu	93	2	5	37	26	1	-	-		
Xã Trường Ninh	73	3	1	30	14	7	-	-		
Xã Lệ Ninh	61	3	2	18	13	6	1	-		
Xã Lệ Thủy	163	8	12	75	38	4	-	-		
Xã Cam Hồng	47	1	3	18	8	3	-	1		
Xã Sen Ngự	43	4	5	13	11	2	-	1		
Xã Tân Mỹ	33	1	-	18	6	1	-	-		
Xã Trường Phú	39	2	1	16	10	1	-	-		

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over		
Xã Kim Ngân	10	1	-	2	5	2	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Linh	212	7	11	94	44	42	12	1	1	1	1
Xã Bến Quan	18	1	-	6	2	7	2	-	-	-	-
Xã Vĩnh Hoàng	29	-	1	22	3	3	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Thủy	49	2	2	22	12	8	3	-	-	-	-
Xã Cửa Tùng	52	5	3	20	10	11	1	1	1	1	1
Xã Khe Sanh	122	3	3	52	26	21	7	1	1	9	9
Xã Lao Bảo	117	1	1	26	22	49	13	3	2	2	2
Xã Hướng Lập	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Xã Hướng Phùng	12	-	1	4	-	-	1	1	1	5	5
Xã Tân Lập	26	2	-	10	8	4	2	-	-	-	-
Xã A Dơi											
Xã Lìa	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Xã Gio Linh	112	13	9	44	19	12	10	3	2	2	2
Xã Cửa Việt	47	4	4	23	5	6	1	3	1	1	1

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over		
Xã Bến Hải	30	1	2	17	6	2	2	-	-		
Xã Cồn Tiên	27	-	5	7	9	5	1	-	-		
Xã Hướng Hiệp	35	2	2	11	8	10	2	-	-		
Xã Đakrông	5	-	-	2	-	-	-	1	2		
Xã Ba Lòng	4	1	-	1	1	-	1	-	-		
Xã Tà Rụt	3	-	1	-	-	1	-	-	1		
Xã La Lay	4	-	-	2	2	-	-	-	-		
Xã Cam Lộ	93	11	8	42	16	13	3	-	-		
Xã Hiếu Giang	84	5	4	37	14	19	4	-	1		
Xã Triệu Phong	75	7	4	35	8	16	5	-	-		
Xã Nam Cửa Việt	31	4	5	12	7	2	1	-	-		
Xã Triệu Bình	31	5	3	13	7	3	-	-	-		
Xã Triệu Cơ	23	1	-	19	2	1	-	-	-		
Xã Ái Tử	28	1	1	9	7	6	2	-	2		
Xã Diên Sanh	64	4	7	30	11	10	1	1	-		

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024*
by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0.5 tỷ đồng Under 0.5 bill. VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. VND	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. VND	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. VND	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. VND	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. VND	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. VND	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. VND and over		
Xã Vĩnh Định	21	4	2	9	3	1	1	1		
Xã Hải Lăng	56	2	6	24	8	4	1	-		
Xã Nam Hải Lăng	25	3	2	7	7	1	-	-		
Xã Mỹ Thủy	4	-	2	1	-	-	-	-		
Đặc khu Cồn Cỏ	3	-	-	3	-	-	-	-		

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.719.218,9	5.316.290,2	6.130.435,3	6.888.646,9	7.173.507,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	510.003,6	570.724,3	555.024,0	608.108,1	628.296,4
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	185.238,7	190.456,2	169.185,4	246.183,2	214.614,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	324.764,9	380.268,1	385.838,6	361.924,9	413.681,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.880.360,5	4.345.698,1	5.205.073,9	5.684.874,6	5.922.126,0
Tư nhân - Private	48.242,0	34.537,7	54.188,1	44.715,0	53.320,6
Công ty hợp danh - Partnership	4.514,8	7.496,5	16.069,4	14.889,6	15.583,2
Công ty TNHH - Limited Co.	2.674.151,0	3.070.402,3	3.694.498,6	4.092.640,2	4.305.780,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	68.173,4	91.329,3	98.826,1	100.970,3	81.672,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	1.085.279,3	1.141.932,3	1.341.491,7	1.431.659,5	1.465.769,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	328.854,8	399.867,8	370.337,4	595.664,2	623.084,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	273.115,5	337.699,5	314.584,6	426.806,3	417.075,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	55.739,3	62.168,3	55.752,8	168.857,9	206.009,6

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,81	10,74	9,05	8,82	8,76
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	3,93	3,59	2,76	3,57	2,99
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	6,88	7,15	6,29	5,25	5,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,22	81,74	84,91	82,53	82,56
Tư nhân - Private	1,02	0,65	0,89	0,65	0,74
Công ty hợp danh - Partnership	0,10	0,14	0,26	0,22	0,22
Công ty TNHH - Limited Co.	56,66	57,75	60,27	59,41	60,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	1,44	1,72	1,61	1,47	1,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	23,00	21,48	21,88	20,78	20,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,97	7,52	6,04	8,65	8,69
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	5,79	6,35	5,13	6,20	5,82
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,18	1,17	0,91	2,45	2,87

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.719.218,9	5.316.290,2	6.130.435,3	6.888.646,9	7.173.507,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	167.161,1	184.658,3	153.504,1	158.314,3	174.149,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	153.399,0	160.881,3	136.669,0	157.226,3	158.941,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.125.873,1	1.347.223,3	1.719.682,8	1.773.987,7	1.880.905,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32.235,9	64.782,4	78.531,7	80.663,8	99.549,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100.869,0	128.508,8	138.893,6	146.369,3	155.294,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.396.250,0	1.608.857,3	1.645.147,7	1.985.998,4	2.088.274,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	955.690,1	1.040.523,9	1.238.017,7	1.410.920,3	1.317.334,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	173.843,6	174.462,8	224.346,4	225.791,9	278.275,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	110.452,9	106.013,7	145.736,6	107.523,1	142.978,9
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.938,0	2.502,3	2.698,3	5.113,1	3.874,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.680,4	12.835,5	13.944,3	19.772,7	12.737,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	25.015,3	14.550,0	32.131,4	25.511,4	44.704,8

92 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	295.946,5	292.582,7	341.719,6	351.922,6	426.846,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75.266,5	69.099,3	105.220,1	234.569,2	173.960,6
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38.435,4	36.875,4	51.211,8	69.142,7	78.666,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	25.621,3	41.140,1	69.375,0	101.481,0	102.223,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.072,0	22.676,1	21.907,7	23.506,2	24.103,0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.468,8	8.117,0	11.697,5	10.832,9	10.686,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					7.173.507,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
<i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận					393.229,4
Phường Đồng Sơn					165.211,4
Phường Đồng Hới					1.677.569,3
Phường Ba Đồn					439.657,9
Phường Bắc Gianh					129.692,8
Phường Đông Hà					513.618,5
Phường Nam Đông Hà					782.469,7
Phường Quảng Trị					102.889,2
Xã Minh Hóa					52.955,5
Xã Dân Hóa					1.843,4
Xã Tân Thành					1.583,3
Xã Kim Điền					60,0
Xã Kim Phú					2.580,9
Xã Đồng Lê					25.557,3
Xã Tuyên Sơn					8.353,4
Xã Tuyên Lâm					3.192,3
Xã Tuyên Phú					11.908,9
Xã Tuyên Bình					8.783,0
Xã Tuyên Hóa					214.609,5
Xã Phú Trạch					119.331,9
Xã Trung Thuần					6.859,8
Xã Hòa Trạch					26.556,8
Xã Tân Gianh					17.773,6
Xã Quảng Trạch					94.199,2
Xã Nam Ba Đồn					11.481,1

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					12.550,4
Xã Hoàn Lão					115.546,5
Xã Bắc Trạch					65.831,1
Xã Phong Nha					63.465,7
Xã Bố Trạch					26.670,9
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					13.018,6
Xã Nam Trạch					101.635,0
Xã Trường Sơn					14.705,1
Xã Quảng Ninh					162.092,0
Xã Ninh Châu					38.135,3
Xã Trường Ninh					48.438,1
Xã Lệ Ninh					106.010,4
Xã Lệ Thủy					75.064,2
Xã Cam Hồng					21.122,8
Xã Sen Ngự					11.661,2
Xã Tân Mỹ					13.188,1
Xã Trường Phú					28.527,2
Xã Kim Ngân					18.237,7
Xã Vĩnh Linh					200.837,4
Xã Bến Quan					12.087,5
Xã Vĩnh Hoàng					9.271,3
Xã Vĩnh Thủy					20.717,5
Xã Cửa Tùng					34.093,4
Xã Khe Sanh					74.492,8
Xã Lao Bảo					160.028,3
Xã Hướng Lập					488,9

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					11.108,5
Xã Tân Lập					8.770,1
Xã A Dơi					-
Xã Lì					265,6
Xã Gio Linh					220.062,7
Xã Cửa Việt					28.817,2
Xã Bến Hải					11.331,3
Xã Cồn Tiên					14.622,1
Xã Hướng Hiệp					24.459,7
Xã Đakrông					13.746,4
Xã Ba Lòng					1.176,7
Xã Tà Rụt					3.472,2
Xã La Lay					582,4
Xã Cam Lộ					74.502,1
Xã Hiếu Giang					85.075,0
Xã Triệu Phong					52.246,8
Xã Nam Cửa Việt					5.159,0
Xã Triệu Bình					43.511,6
Xã Triệu Cơ					7.908,8
Xã Ái Tử					35.125,2
Xã Diên Sanh					181.726,8
Xã Vĩnh Định					37.848,0
Xã Hải Lăng					41.019,8
Xã Nam Hải Lăng					9.377,1
Xã Mỹ Thủy					1.087,6
Đặc khu Cồn Cỏ					618,8

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.775,8	6.218,0	6.998,3	7.518,3	7.842,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.322,6	8.338,8	8.488,9	9.521,0	9.835,3
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	7.816,0	8.064,7	7.978,9	11.626,7	9.576,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	7.068,1	8.483,2	8.733,7	8.476,8	9.975,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.550,3	5.924,1	6.879,1	7.163,9	7.443,1
Tư nhân - Private	3.041,0	2.855,3	4.394,8	3.966,2	4.674,8
Công ty hợp danh - Partnership	4.505,8	4.137,1	7.523,1	6.970,8	7.399,4
Công ty TNHH - Limited Co.	5.346,3	5.812,4	6.699,6	7.025,7	7.345,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	8.046,9	10.880,5	12.827,9	13.930,8	10.462,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	6.251,2	6.236,9	7.329,6	7.520,7	7.789,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.809,4	7.548,4	6.862,7	10.124,1	11.291,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	7.478,1	8.819,1	8.028,0	10.213,1	11.238,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.734,9	4.234,3	3.772,7	9.906,0	11.399,4

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.775,8	6.218,0	6.998,3	7.518,3	7.842,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.867,8	6.833,1	7.124,5	7.685,9	9.121,6
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.696,6	6.896,5	6.337,8	6.945,2	8.115,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.175,0	5.804,8	6.827,7	6.951,9	7.483,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.067,0	6.127,7	8.379,4	9.158,0	10.704,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.036,1	10.050,7	10.329,7	10.638,9	11.637,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.082,2	7.583,4	7.871,8	9.174,6	9.630,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.510,3	5.626,9	6.466,6	6.828,1	6.475,6
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.613,7	5.319,6	6.589,9	6.537,9	8.159,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	3.557,3	3.810,4	5.214,6	4.116,8	4.945,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.198,0	4.170,4	4.164,1	5.533,6	3.843,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.405,1	5.471,2	6.602,4	7.011,6	5.722,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.801,3	2.679,6	9.076,7	5.616,8	7.564,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.574,0	5.996,5	6.633,3	6.634,3	7.671,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.540,1	5.007,2	6.791,9	9.341,7	6.531,5

95 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.239,5	4.111,0	5.132,5	6.423,5	6.519,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.552,5	6.216,4	8.609,5	10.300,6	9.340,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.919,3	8.609,0	9.410,5	10.149,5	10.627,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.521,9	3.523,0	5.586,2	5.057,4	5.132,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					7.842,3
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
<i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận					6.899,5
Phường Đồng Sơn					5.730,5
Phường Đồng Hới					8.170,8
Phường Ba Đồn					11.794,0
Phường Bắc Gianh					7.560,5
Phường Đông Hà					8.517,7
Phường Nam Đông Hà					7.880,3
Phường Quảng Trị					5.706,6
Xã Minh Hóa					6.528,0
Xã Dân Hóa					4.452,7
Xã Tân Thành					3.665,1
Xã Kim Điền					3.333,3
Xã Kim Phú					5.514,7
Xã Đồng Lê					4.890,4
Xã Tuyên Sơn					7.525,5
Xã Tuyên Lâm					8.867,6
Xã Tuyên Phú					13.594,7
Xã Tuyên Bình					7.704,4
Xã Tuyên Hóa					13.331,4
Xã Phú Trạch					8.431,0
Xã Trung Thuần					5.367,6
Xã Hòa Trạch					5.430,8
Xã Tân Gianh					4.801,1
Xã Quảng Trạch					6.658,1
Xã Nam Ba Đồn					6.017,3

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					4.488,7
Xã Hoàn Lão					6.314,0
Xã Bắc Trạch					5.720,5
Xã Phong Nha					11.938,6
Xã Bố Trạch					6.414,4
Xã Thượng Trạch					#N/A
Xã Đông Trạch					3.923,6
Xã Nam Trạch					5.865,4
Xã Trường Sơn					7.472,1
Xã Quảng Ninh					7.204,1
Xã Ninh Châu					6.669,3
Xã Trường Ninh					6.106,7
Xã Lệ Ninh					7.199,8
Xã Lệ Thủy					6.419,0
Xã Cam Hồng					5.946,7
Xã Sen Ngự					5.128,0
Xã Tân Mỹ					5.076,3
Xã Trường Phú					7.371,4
Xã Kim Ngân					6.508,8
Xã Vĩnh Linh					6.839,6
Xã Bến Quan					9.973,1
Xã Vĩnh Hoàng					6.256,0
Xã Vĩnh Thủy					5.507,0
Xã Cửa Tùng					5.816,0
Xã Khe Sanh					7.838,0
Xã Lao Bảo					10.881,8
Xã Hướng Lập					7.407,0

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					10.285,7
Xã Tân Lập					6.894,8
Xã A Dơi					#N/A
Xã Lì					11.066,3
Xã Gio Linh					8.507,8
Xã Cửa Việt					7.771,6
Xã Bến Hải					6.867,5
Xã Cồn Tiên					8.403,5
Xã Hướng Hiệp					7.535,3
Xã Đakrông					13.969,9
Xã Ba Lòng					7.542,8
Xã Tà Rụt					10.716,6
Xã La Lay					3.595,1
Xã Cam Lộ					7.751,0
Xã Hiếu Giang					8.010,8
Xã Triệu Phong					5.687,6
Xã Nam Cửa Việt					3.509,5
Xã Triệu Bình					22.042,4
Xã Triệu Cơ					6.367,8
Xã Ái Tử					8.496,7
Xã Diên Sanh					9.996,0
Xã Vĩnh Định					10.583,9
Xã Hải Lăng					6.066,2
Xã Nam Hải Lăng					5.919,9
Xã Mỹ Thủy					4.770,1
Đặc khu Cồn Cỏ					6.446,1

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. VND					
TỔNG SỐ - TOTAL	-3.838.059,0	647.139,7	194.711,6	-548.176,8	-1.268.129,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	104.073,6	225.106,8	96.023,3	40.964,8	-170.465,1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	26.861,7	50.399,3	41.020,6	52.395,6	-175.272,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	77.211,9	174.707,5	55.002,7	-11.430,8	4.807,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-4.060.668,5	222.268,1	160.215,4	-369.179,6	-822.785,3
Tư nhân - Private	-16.718,6	-6.070,0	-9.290,5	-18.585,6	-1.269,3
Công ty hợp danh - Partnership	1.451,9	3.411,9	4.124,0	2.207,8	5.108,5
Công ty TNHH - Limited Co.	-3.967.714,0	-71.843,6	-755.592,6	1.066.027,4	-88.587,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	27.789,7	23.857,0	14.549,0	16.805,5	6.493,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	-105.477,5	272.912,8	906.425,5	696.420,1	-744.531,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	118.535,9	199.764,8	-61.527,1	-219.962,0	-274.879,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	115.016,0	195.471,4	-154.386,3	-353.493,9	-437.801,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3.519,9	4.293,4	92.859,2	133.531,9	162.922,2

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-2,71	34,78	49,32	-7,47	13,44
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	-0,70	7,78	21,07	-9,56	13,82
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	-2,01	27,00	28,25	2,09	-0,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	105,80	34,35	82,28	67,34	64,88
Tư nhân - Private	0,44	-0,94	-4,77	3,39	0,10
Công ty hợp danh - Partnership	-0,04	0,53	2,12	-0,40	-0,40
Công ty TNHH - Limited Co.	103,38	-11,10	-388,06	194,46	6,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	-0,72	3,69	7,47	-3,07	-0,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	2,75	42,17	465,52	-127,04	58,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-3,09	30,87	-31,60	40,13	21,68
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	-3,00	30,21	-79,29	64,49	34,53
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,09	0,66	47,69	-24,36	-12,85

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-3.838.059,0	647.139,7	194.711,6	-548.176,8	-1.268.129,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	198.771,2	165.498,9	-106.807,3	-85.668,8	21.391,8
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-32.011,4	76.792,2	50.604,3	4.591,8	33.834,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16.019,9	325.058,1	44.075,4	-257.899,8	-1.922.273,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-3.522.854,8	675.625,5	684.886,1	854.073,4	950.941,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	31.638,9	9.826,4	50.420,7	11.981,9	28.436,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	239.600,4	-197.373,6	191.471,4	247.593,6	75.426,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-252.868,8	-37.853,8	-199.710,4	-499.436,3	-221.661,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-231.356,4	-58.410,8	-357.127,1	-190.852,2	-102.502,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-230.168,3	-294.715,6	-220.200,4	-221.786,9	-189.367,0
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-481,8	-376,6	-1.166,0	2.665,8	2.057,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-111,2	-264,6	87,3	-8.902,4	-704,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-24.402,3	11.636,8	43.632,4	-397.090,2	-46.250,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.239,9	-4.987,8	-2.049,7	3.854,0	12.636,9

98 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-6.113,9	-20.012,7	31.230,0	6.098,2	199.285,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-21.857,5	3.884,0	-6.142,1	-11.375,2	2.049,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-3.005,6	-1.794,8	-10.145,7	-19.570,5	-11.209,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	492,9	-3.518,7	1.777,1	15.545,2	-92.056,4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-590,2	-1.873,2	-124,4	-1.998,4	-8.164,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					-1.268.129,4
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
<i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận					-71.144,9
Phường Đồng Sơn					-54.477,4
Phường Đồng Hới					-743.679,0
Phường Ba Đồn					-11.316,5
Phường Bắc Gianh					-19.208,6
Phường Đông Hà					10.876,3
Phường Nam Đông Hà					-1.399.994,8
Phường Quảng Trị					-3.996,7
Xã Minh Hóa					-24.706,1
Xã Dân Hóa					-6.538,3
Xã Tân Thành					-1.074,9
Xã Kim Điền					64,4
Xã Kim Phú					-543,3
Xã Đồng Lê					-13.315,3
Xã Tuyên Sơn					1.160,0
Xã Tuyên Lâm					-676,2
Xã Tuyên Phú					-137,6
Xã Tuyên Bình					-481,2
Xã Tuyên Hóa					-428.782,7
Xã Phú Trạch					208.779,7
Xã Trung Thuần					1.440,7
Xã Hòa Trạch					-7.964,8
Xã Tân Gianh					-3.156,6
Xã Quảng Trạch					-1.750,1
Xã Nam Ba Đồn					-5.271,7
Xã Nam Gianh					889,1

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hoàn Lão					418.557,3
Xã Bắc Trạch					-3.975,2
Xã Phong Nha					29.321,1
Xã Bố Trạch					422,6
Xã Thượng Trạch					-
Xã Đông Trạch					-5.289,7
Xã Nam Trạch					-25.575,6
Xã Trường Sơn					17.195,7
Xã Quảng Ninh					40.721,2
Xã Ninh Châu					-10.914,2
Xã Trường Ninh					-317.345,0
Xã Lệ Ninh					11.374,0
Xã Lệ Thủy					23.451,0
Xã Cam Hồng					88.703,6
Xã Sen Ngư					-28.507,9
Xã Tân Mỹ					-4.022,2
Xã Trường Phú					3.932,2
Xã Kim Ngân					-45.532,3
Xã Vĩnh Linh					20.413,7
Xã Bến Quan					3.541,2
Xã Vĩnh Hoàng					123,2
Xã Vĩnh Thủy					308,7
Xã Cửa Tùng					10.234,4
Xã Khe Sanh					643.885,0
Xã Lao Bảo					109.183,4
Xã Hướng Lập					11,2
Xã Hướng Phùng					61.086,8
Xã Tân Lập					-6.313,8

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã A Dơi					-
Xã Lì					1.276,9
Xã Gio Linh					3.421,0
Xã Cửa Việt					27.374,2
Xã Bến Hải					6.292,6
Xã Cồn Tiên					-411,4
Xã Hướng Hiệp					-16.530,4
Xã Đakrông					133.505,8
Xã Ba Lòng					-522,8
Xã Tà Rụt					6.702,6
Xã La Lay					-179,8
Xã Cam Lộ					-9.587,1
Xã Hiếu Giang					-10.936,3
Xã Triệu Phong					-28.385,9
Xã Nam Cửa Việt					-2.929,6
Xã Triệu Bình					-941,7
Xã Triệu Cơ					429,5
Xã Ái Tử					-11.201,9
Xã Diên Sanh					122.782,1
Xã Vĩnh Định					72.475,8
Xã Hải Lăng					-11.101,6
Xã Nam Hải Lăng					-8.720,3
Xã Mỹ Thủy					-716,6
Đặc khu Cồn Cỏ					-208,4

100 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	- 3,58	0,55	0,14	- 0,41	- 0,86
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,20	4,13	1,22	0,57	- 2,28
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	0,93	1,54	0,74	1,01	- 3,38
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	4,17	8,06	2,38	- 0,59	0,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	- 4,42	0,22	0,14	- 0,32	- 0,63
Tư nhân - Private	- 2,65	- 1,32	- 1,06	- 2,50	- 0,15
Công ty hợp danh - Partnership	8,05	8,64	8,84	6,61	13,40
Công ty TNHH - Limited Co.	- 5,42	- 0,09	- 0,86	- 1,21	- 0,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	2,84	1,83	0,94	1,14	0,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	- 0,62	1,32	3,40	2,63	- 2,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,13	1,91	- 0,50	- 2,21	- 2,92
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	1,20	2,09	- 1,46	- 4,38	- 6,16
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,37	0,39	5,53	7,19	7,10

101 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-3,58	0,55	0,14	-0,41	-0,86
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,38	6,64	-6,67	-6,36	1,73
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-1,89	4,58	2,95	0,27	1,70
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	0,08	1,50	0,16	-1,03	-6,97
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-242,14	22,53	11,98	13,43	15,11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9,14	2,78	11,93	2,32	5,11
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1,39	-0,98	0,81	1,02	0,29
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,45	-0,06	-0,29	-0,77	-0,31
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-7,48	-2,22	-10,11	-5,74	-2,49
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	-34,02	-58,23	-13,51	-22,07	-17,99
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,83	-2,70	-5,94	9,09	9,71
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,27	-0,53	0,22	-4,69	-1,85
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-3,37	2,80	5,10	-40,05	-5,15
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,11	-0,39	-0,14	0,24	0,87
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2,03	-5,56	6,25	0,29	7,61

101

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-25,97	5,22	-4,71	-6,45	1,27
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-5,49	-1,58	-6,36	-8,13	-3,76
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,16	-1,19	0,45	3,37	-19,23
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-0,92	-3,10	-0,18	-2,92	-11,42
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

102 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					-0,86
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
<i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận					-0,82
Phường Đồng Sơn					-2,80
Phường Đồng Hới					-1,85
Phường Ba Đồn					-0,22
Phường Bắc Gianh					-0,46
Phường Đông Hà					0,16
Phường Nam Đông Hà					-11,24
Phường Quảng Trị					-0,21
Xã Minh Hóa					-3,93
Xã Dân Hóa					-2,38
Xã Tân Thành					-0,46
Xã Kim Điền					43,80
Xã Kim Phú					-3,89
Xã Đồng Lê					-3,23
Xã Tuyên Sơn					1,52
Xã Tuyên Lâm					-2,13
Xã Tuyên Phú					-0,18
Xã Tuyên Bình					-0,94
Xã Tuyên Hóa					-7,92
Xã Phú Trạch					5,69
Xã Trung Thuần					1,88
Xã Hòa Trạch					-2,76
Xã Tân Gianh					-1,02
Xã Quảng Trạch					-0,15
Xã Nam Ba Đồn					-5,77

102 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					0,64
Xã Hoàn Lão					11,92
Xã Bắc Trạch					-0,19
Xã Phong Nha					7,82
Xã Bố Trạch					0,03
Xã Thượng Trạch					#N/A
Xã Đông Trạch					-1,65
Xã Nam Trạch					-1,69
Xã Trường Sơn					6,75
Xã Quảng Ninh					2,67
Xã Ninh Châu					-2,94
Xã Trường Ninh					-15,28
Xã Lệ Ninh					1,24
Xã Lệ Thủy					2,33
Xã Cam Hồng					9,24
Xã Sen Ngư					-2,97
Xã Tân Mỹ					-2,95
Xã Trường Phú					0,85
Xã Kim Ngân					-45,11
Xã Vĩnh Linh					0,25
Xã Bến Quan					3,49
Xã Vĩnh Hoàng					0,16
Xã Vĩnh Thủy					0,12
Xã Cửa Tùng					1,42
Xã Khe Sanh					17,66
Xã Lao Bảo					1,77
Xã Hướng Lập					0,48

102 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					6,10
Xã Tân Lập					-1,71
Xã A Dơi					
Xã Lì					44,30
Xã Gio Linh					0,09
Xã Cửa Việt					3,72
Xã Bến Hải					7,82
Xã Cồn Tiên					-0,17
Xã Hướng Hiệp					-4,24
Xã Đakrông					23,87
Xã Ba Lòng					-23,87
Xã Tà Rụt					6,83
Xã La Lay					-32,48
Xã Cam Lộ					-1,45
Xã Hiếu Giang					-0,59
Xã Triệu Phong					-4,70
Xã Nam Cửa Việt					-2,42
Xã Triệu Bình					-0,71
Xã Triệu Cơ					1,05
Xã Ái Tử					-0,82
Xã Diên Sanh					7,35
Xã Vĩnh Định					17,60
Xã Hải Lăng					-0,86
Xã Nam Hải Lăng					-3,69
Xã Mỹ Thủy					-5,39
Đặc khu Cồn Cỏ					-18,84

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	620,8	831,4	1.036,5	1.011,0	1.051,5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	917,0	871,6	927,7	963,6	956,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State owned capital	1.497,6	1.646,0	1.866,4	1.932,0	1.838,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State owned capital	617,5	463,7	477,2	483,4	479,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	536,5	791,1	1.023,3	999,7	982,9
Tư nhân - Private	274,1	222,0	311,5	242,1	296,2
Công ty hợp danh - Partnership	68,4	313,8	62,7	69,3	63,5
Công ty TNHH - Limited Co.	399,4	471,9	591,5	573,4	577,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. with State capital	439,1	482,2	553,6	618,0	650,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without State capital	963,2	1.769,4	2.403,2	2.373,9	2.311,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.412,8	1.337,3	1.352,8	1.215,5	2.150,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign owned capital	1.621,3	1.587,2	1.594,1	1.406,5	2.864,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	766,0	685,5	712,8	747,3	682,5

104

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of active enterprises having
business outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	620,8	831,4	1.036,5	1.011,0	1.051,5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.445,3	1.639,1	1.128,6	1.190,4	1.341,9
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	493,2	514,2	458,3	453,9	558,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	552,4	545,0	511,9	520,7	508,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18.477,7	25.949,1	47.652,4	50.692,4	47.038,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.444,5	840,4	2.115,7	2.364,8	2.018,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	516,2	434,2	502,0	462,8	553,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	308,2	348,7	341,1	355,7	409,8
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.068,1	1.148,3	1.155,4	1.272,4	1.604,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	1.047,0	1.210,5	1.449,6	1.360,9	1.369,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	253,1	332,7	263,1	34,8	90,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17,3	14,2	24,2	576,7	68,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	545,2	417,5	1.590,7	662,9	1.618,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93,7	101,4	108,4	108,8	111,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	89,0	128,7	96,8	379,6	443,6

104 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>					
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	237,3	264,7	371,0	297,7	261,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	93,9	72,7	124,4	196,4	223,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	589,4	641,2	659,1	418,5	668,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	81,8	542,3	254,1	169,2	324,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

105

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Average fixed asset per employee of active enterprises having
business outcomes by commune*

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					1.051,5
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					1.001,0
Phường Đồng Sơn					348,0
Phường Đồng Hới					990,0
Phường Ba Đồn					233,0
Phường Bắc Gianh					409,0
Phường Đông Hà					476,0
Phường Nam Đông Hà					738,0
Phường Quảng Trị					167,0
Xã Minh Hóa					316,0
Xã Dân Hóa					339,0
Xã Tân Thành					590,0
Xã Kim Điền					-
Xã Kim Phú					230,0
Xã Đồng Lê					466,0
Xã Tuyên Sơn					284,0
Xã Tuyên Lâm					350,0
Xã Tuyên Phú					322,0
Xã Tuyên Bình					68,0
Xã Tuyên Hóa					2.624,0
Xã Phú Trạch					1.529,0
Xã Trung Thuần					391,0
Xã Hòa Trạch					270,0
Xã Tân Gianh					156,0
Xã Quảng Trạch					144,0
Xã Nam Ba Đồn					238,0

105 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					73,0
Xã Hoàn Lão					423,0
Xã Bắc Trạch					301,0
Xã Phong Nha					543,0
Xã Bố Trạch					332,0
Xã Thượng Trạch					
Xã Đông Trạch					329,0
Xã Nam Trạch					851,0
Xã Trường Sơn					165,0
Xã Quảng Ninh					499,0
Xã Ninh Châu					202,0
Xã Trường Ninh					661,0
Xã Lệ Ninh					281,0
Xã Lệ Thủy					200,0
Xã Cam Hồng					9.255,0
Xã Sen Ngự					358,0
Xã Tân Mỹ					443,0
Xã Trường Phú					338,0
Xã Kim Ngân					2.069,0
Xã Vĩnh Linh					374,0
Xã Bến Quan					1.909,0
Xã Vĩnh Hoàng					313,0
Xã Vĩnh Thủy					292,0
Xã Cửa Tùng					387,0
Xã Khe Sanh					17.195,0
Xã Lao Bảo					355,0
Xã Hướng Lập					52,0

105 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - Mill. VND

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					84.087,0
Xã Tân Lập					522,0
Xã A Dơi					
Xã Lì					5.705,0
Xã Gio Linh					526,0
Xã Cửa Việt					4.773,0
Xã Bến Hải					537,0
Xã Cồn Tiên					366,0
Xã Hướng Hiệp					448,0
Xã Đakrông					34.095,0
Xã Ba Lòng					23,0
Xã Tà Rụt					18.155,0
Xã La Lay					664,0
Xã Cam Lộ					276,0
Xã Hiếu Giang					862,0
Xã Triệu Phong					356,0
Xã Nam Cửa Việt					207,0
Xã Triệu Bình					56,0
Xã Triệu Cơ					121,0
Xã Ái Tử					4.233,0
Xã Diên Sanh					160,0
Xã Vĩnh Định					1.235,0
Xã Hải Lăng					769,0
Xã Nam Hải Lăng					331,0
Xã Mỹ Thủy					228,0
Đặc khu Cồn Cỏ					140,0

106 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
*Number of active cooperatives having business outcomes
as of annual 31st December by commune*

Hợp tác xã - Cooperative					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL					600
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					7
Phường Đồng Sơn					6
Phường Đồng Hới					20
Phường Ba Đồn					3
Phường Bắc Gianh					4
Phường Đông Hà					6
Phường Nam Đông Hà					16
Phường Quảng Trị					7
Xã Minh Hóa					3
Xã Dân Hóa					0
Xã Tân Thành					0
Xã Kim Điền					1
Xã Kim Phú					3
Xã Đồng Lê					10
Xã Tuyên Sơn					0
Xã Tuyên Lâm					3
Xã Tuyên Phú					5
Xã Tuyên Bình					4
Xã Tuyên Hóa					8
Xã Phú Trạch					4
Xã Trung Thuần					2
Xã Hòa Trạch					2
Xã Tân Gianh					5
Xã Quảng Trạch					5
Xã Nam Ba Đồn					2

106

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) *Number of active cooperatives having business outcomes
as of annual 31st December by commune*

Hợp tác xã - Cooperative					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					4
Xã Hoàn Lão					7
Xã Bắc Trạch					8
Xã Phong Nha					3
Xã Bố Trạch					7
Xã Thượng Trạch					0
Xã Đông Trạch					11
Xã Nam Trạch					6
Xã Trường Sơn					4
Xã Quảng Ninh					11
Xã Ninh Châu					19
Xã Trường Ninh					16
Xã Lệ Ninh					14
Xã Lệ Thủy					37
Xã Cam Hồng					12
Xã Sen Ngự					5
Xã Tân Mỹ					14
Xã Trường Phú					18
Xã Kim Ngân					1
Xã Vĩnh Linh					16
Xã Bến Quan					1
Xã Vĩnh Hoàng					17
Xã Vĩnh Thủy					20
Xã Cửa Tùng					15
Xã Khe Sanh					3
Xã Lao Bảo					3
Xã Hướng Lập					0

106 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*

	Hợp tác xã - Cooperative				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Xã Hướng Phùng					3
Xã Tân Lập					1
Xã A Dơi					1
Xã Lì					0
Xã Gio Linh					17
Xã Cửa Việt					6
Xã Bến Hải					5
Xã Cồn Tiên					3
Xã Hướng Hiệp					3
Xã Đakrông					0
Xã Ba Lòng					4
Xã Tà Rụt					0
Xã La Lay					0
Xã Cam Lộ					10
Xã Hiếu Giang					7
Xã Triệu Phong					8
Xã Nam Cửa Việt					18
Xã Triệu Bình					24
Xã Triệu Cơ					25
Xã Ái Tử					14
Xã Diên Sanh					11
Xã Vĩnh Định					14
Xã Hải Lăng					9
Xã Nam Hải Lăng					12
Xã Mỹ Thủy					7
Đặc khu Cồn Cỏ					

107

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

					Người - Person
					Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL					3.968
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune					
Phường Đồng Thuận					49
Phường Đồng Sơn					29
Phường Đồng Hới					142
Phường Ba Đồn					20
Phường Bắc Gianh					28
Phường Đông Hà					46
Phường Nam Đông Hà					75
Phường Quảng Trị					30
Xã Minh Hóa					15
Xã Dân Hóa					0
Xã Tân Thành					0
Xã Kim Điền					12
Xã Kim Phú					34
Xã Đồng Lê					126
Xã Tuyên Sơn					0
Xã Tuyên Lâm					11
Xã Tuyên Phú					11
Xã Tuyên Bình					16
Xã Tuyên Hóa					38
Xã Phú Trạch					45
Xã Trung Thuần					17
Xã Hòa Trạch					7
Xã Tân Gianh					59
Xã Quảng Trạch					28
Xã Nam Ba Đồn					18

107 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Nam Gianh					31
Xã Hoàn Lão					65
Xã Bắc Trạch					48
Xã Phong Nha					15
Xã Bố Trạch					39
Xã Thượng Trạch					0
Xã Đông Trạch					53
Xã Nam Trạch					42
Xã Trường Sơn					59
Xã Quảng Ninh					97
Xã Ninh Châu					187
Xã Trường Ninh					136
Xã Lệ Ninh					81
Xã Lệ Thủy					299
Xã Cam Hồng					103
Xã Sen Ngự					25
Xã Tân Mỹ					76
Xã Trường Phú					111
Xã Kim Ngân					2
Xã Vĩnh Linh					111
Xã Bến Quan					13
Xã Vĩnh Hoàng					105
Xã Vĩnh Thủy					116
Xã Cửa Tùng					82
Xã Khe Sanh					13
Xã Lao Bảo					11
Xã Hướng Lập					0

107 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xã Hướng Phùng					44
Xã Tân Lập					2
Xã A Dơi					5
Xã Lì					0
Xã Gio Linh					93
Xã Cửa Việt					52
Xã Bến Hải					23
Xã Cồn Tiên					17
Xã Hướng Hiệp					26
Xã Đakrông					0
Xã Ba Lòng					15
Xã Tà Rụt					0
Xã La Lay					0
Xã Cam Lộ					59
Xã Hiếu Giang					35
Xã Triệu Phong					55
Xã Nam Cửa Việt					101
Xã Triệu Bình					138
Xã Triệu Cơ					112
Xã Ái Tử					61
Xã Diên Sanh					76
Xã Vĩnh Định					98
Xã Hải Lăng					67
Xã Nam Hải Lăng					68
Xã Mỹ Thủy					45
Đặc khu Cồn Cỏ					0

108

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by kind of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	118.639	120.382	120.808	117.117	118.136	123.996
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	29.713	30.166	30.279	29.177	29.475	26.297
Khai khoáng - Mining and quarrying	298	195	199	193	193	81
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	24.572	24.683	24.772	23.832	24.079	22.176
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	325	665	670	642	648	641
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4,0	6,0	8,0	6,0	6,0	20
Xây dựng - Construction	4.514	4.617	4.630	4.504	4.549	3.379
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	88.926	90.216	90.529	87.940	88.661	97.699
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	51.809	52.743	52.957	51.406	51.868	52.051
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	6.992	7.044	7.059	6.858	6.925	7.115
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	15.754	16.235	16.279	15.806	15.910	17.729
Thông tin truyền thông Information and communication	332	209	210	202	202	104
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	128	106	106	102	101	98
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4.294	4.158	4.166	4.100	4.117	4.651
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	607	537	535	520	521	501

108

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity*

	Cơ sở - Establishment					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.649	1.567	1.575	1.525	1.541	1.475
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	297	283	283	279	280	826
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	353	353	354	343	343	530
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	848	600	602	738	845	863
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.863	6.381	6.403	6.061	6.008	11.756

109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by commune*

	Cơ sở - Establishment
	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	123.996
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã By commune	
Phường Đồng Thuận	3.310
Phường Đồng Sơn	2.454
Phường Đồng Hới	8.540
Phường Ba Đồn	2.971
Phường Bắc Gianh	3.184
Phường Đông Hà	4.842
Phường Nam Đông Hà	4.947
Phường Quảng Trị	2.755
Xã Minh Hóa	1.360
Xã Dân Hóa	199
Xã Tân Thành	404
Xã Kim Điền	211
Xã Kim Phú	530
Xã Đồng Lê	1.513
Xã Tuyên Sơn	394
Xã Tuyên Lâm	422
Xã Tuyên Phú	814
Xã Tuyên Bình	821
Xã Tuyên Hóa	1.581
Xã Phú Trạch	2.102
Xã Trung Thuần	1.596
Xã Hòa Trạch	2.322
Xã Tân Gianh	1.985
Xã Quảng Trạch	1.566
Xã Nam Ba Đồn	2.559
Xã Nam Gianh	3.124

109

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

	Cơ sở - Establishment
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	3.177
Xã Bắc Trạch	2.699
Xã Phong Nha	2.468
Xã Bố Trạch	1.663
Xã Thượng Trạch	51
Xã Đông Trạch	2.203
Xã Nam Trạch	1.488
Xã Trường Sơn	247
Xã Quảng Ninh	2.537
Xã Ninh Châu	1.687
Xã Trường Ninh	1.817
Xã Lệ Ninh	1.358
Xã Lệ Thủy	3.510
Xã Cam Hồng	1.236
Xã Sen Ngư	967
Xã Tân Mỹ	1.228
Xã Trường Phú	1.319
Xã Kim Ngân	212
Xã Vĩnh Linh	2.542
Xã Bến Quan	480
Xã Vĩnh Hoàng	725
Xã Vĩnh Thủy	1.031
Xã Cửa Tùng	1.951
Xã Khe Sanh	1.700
Xã Lao Bảo	1.884
Xã Hướng Lập	52
Xã Hướng Phùng	340
Xã Tân Lập	489

109

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*

	Cơ sở - Establishment
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	192
Xã Lì	309
Xã Gio Linh	2.612
Xã Cửa Việt	1.644
Xã Bến Hải	1.009
Xã Cồn Tiên	1.263
Xã Hướng Hiệp	709
Xã Đakrông	256
Xã Ba Lòng	270
Xã Tà Rụt	298
Xã La Lay	204
Xã Cam Lộ	2.348
Xã Hiếu Giang	1.537
Xã Triệu Phong	1.507
Xã Nam Cửa Việt	1.548
Xã Triệu Bình	1.641
Xã Triệu Cơ	1.414
Xã Ái Tử	775
Xã Diên Sanh	1.819
Xã Vĩnh Định	1.800
Xã Hải Lăng	801
Xã Nam Hải Lăng	1.528
Xã Mỹ Thủy	934
Đặc khu Cồn Cỏ	11

110

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	183.009	191.552	194.496	183.910	188.392	182.806
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	64.026	67.706	64.568	59.113	60.980	50.362
Khai khoáng - Mining and quarrying	562	533	489	428	686	182
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	37.597	39.653	42.975	39.667	40.723	32.886
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	694	1.161	1.067	1.109	1.130	988
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5,0	16,0	20,0	19,0	16,0	44
Xây dựng - Construction	25.168	26.343	20.017	17.890	18.425	16.262
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	118.983	123.846	129.928	124.797	127.412	132.444
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	64.856	67.626	70.367	67.591	69.407	65.327
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	8.427	8.635	8.511	7.995	7.990	8.528
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	27.316	28.621	30.769	29.187	29.820	31.265
Thông tin truyền thông Information and communication	432	288	310	321	309	155
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	165	140	139	130	159	127
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4.698	4.682	4.939	4.928	4.837	4.926

110 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	811	732	891	928	917	744
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.753	2.795	2.714	2.872	2761	2.565
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	578	596	631	609	690	1.450
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	662	756	837	788	844	1.145
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.148	1.081	1.236	1.437	1.525	1.501
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.137	7.894	8.584	8.011	8.153	14.711

111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - Person

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

182.806

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Phường Đồng Thuận	4.523
Phường Đồng Sơn	3.801
Phường Đồng Hới	13.664
Phường Ba Đồn	4.420
Phường Bắc Gianh	4.243
Phường Đông Hà	6.959
Phường Nam Đông Hà	7.270
Phường Quảng Trị	3.924
Xã Minh Hóa	1.926
Xã Dân Hóa	318
Xã Tân Thành	577
Xã Kim Điền	283
Xã Kim Phú	1.058
Xã Đồng Lê	1.993
Xã Tuyên Sơn	524
Xã Tuyên Lâm	503
Xã Tuyên Phú	1.035
Xã Tuyên Bình	1.261
Xã Tuyên Hóa	2.172
Xã Phú Trạch	3.131
Xã Trung Thuần	2.047
Xã Hòa Trạch	3.341
Xã Tân Gianh	2.902
Xã Quảng Trạch	2.500
Xã Nam Ba Đồn	3.719
Xã Nam Gianh	4.560

111 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	5.129
Xã Bắc Trạch	4.382
Xã Phong Nha	3.836
Xã Bố Trạch	2.324
Xã Thượng Trạch	58
Xã Đông Trạch	3.099
Xã Nam Trạch	2.095
Xã Trường Sơn	299
Xã Quảng Ninh	3.493
Xã Ninh Châu	2.703
Xã Trường Ninh	2.683
Xã Lệ Ninh	2.280
Xã Lệ Thủy	5.505
Xã Cam Hồng	2.027
Xã Sen Ngư	1.464
Xã Tân Mỹ	1.848
Xã Trường Phú	1.908
Xã Kim Ngân	229
Xã Vĩnh Linh	3.748
Xã Bến Quan	622
Xã Vĩnh Hoàng	1.160
Xã Vĩnh Thủy	1.379
Xã Cửa Tùng	2.618
Xã Khe Sanh	2.320
Xã Lao Bảo	2.671
Xã Hướng Lập	77
Xã Hướng Phùng	472
Xã Tân Lập	596

111 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	250
Xã Lìa	389
Xã Gio Linh	3.727
Xã Cửa Việt	2.983
Xã Bến Hải	1.565
Xã Cồn Tiên	1.822
Xã Hướng Hiệp	1.042
Xã Đakrông	328
Xã Ba Lòng	331
Xã Tà Rụt	495
Xã La Lay	365
Xã Cam Lộ	3.106
Xã Hiếu Giang	2.539
Xã Triệu Phong	2.270
Xã Nam Cửa Việt	2.426
Xã Triệu Bình	2.479
Xã Triệu Cơ	2.253
Xã Ái Tử	1.020
Xã Diên Sanh	2.527
Xã Vĩnh Định	2.421
Xã Hải Lăng	1.179
Xã Nam Hải Lăng	2.261
Xã Mỹ Thủy	1.328
Đặc khu Cồn Cỏ	21

112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	99.628	101.145	107.101	102.984	105.753	107.216
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	21.611	20.162	22.282	20.814	22.353	19.681
Khai khoáng - Mining and quarrying	157	137	93	115	125	63
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	18.079	19.216	19.628	17.694	18.832	16.221
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	227	366	365	395	372	306
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2	8	13	11	8	23
Xây dựng - Construction	3.146	435	2.183	2.599	3.016	3.068
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	78.017	80.983	84.819	82.170	83.400	87.535
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	47.758	49.257	51.381	49.743	50.459	50.117
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	1.034	964	917	815	659	928
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and catering services	19.631	20.651	21.492	20.702	20.962	22.696
Thông tin truyền thông Information and communication	154	113	114	122	147	51
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	50	39	37	38	52	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2.098	2.125	2.352	2.306	2.244	2.322
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	467	413	371	392	414	365

112 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

						Người - Person
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.104	1.038	1.228	1.302	1.286	980
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	500	511	510	492	623	1.122
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	347	418	458	413	495	675
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	587	521	659	657	709	648
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.287	4.933	5.300	5.188	5.350	7.604

113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - Person

Sơ bộ
Prel. 2025

TỔNG SỐ - TOTAL

107.216

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Phường Đồng Thuận	2.685
Phường Đồng Sơn	2.071
Phường Đồng Hới	8.446
Phường Ba Đồn	2.943
Phường Bắc Gianh	2.834
Phường Đông Hà	4.449
Phường Nam Đông Hà	4.383
Phường Quảng Trị	2.517
Xã Minh Hóa	966
Xã Dân Hóa	189
Xã Tân Thành	319
Xã Kim Điền	155
Xã Kim Phú	477
Xã Đồng Lê	1.220
Xã Tuyên Sơn	286
Xã Tuyên Lâm	314
Xã Tuyên Phú	556
Xã Tuyên Bình	697
Xã Tuyên Hóa	1.298
Xã Phú Trạch	1.863
Xã Trung Thuần	1.344
Xã Hòa Trạch	2.224
Xã Tân Gianh	1.752
Xã Quảng Trạch	1.355
Xã Nam Ba Đồn	2.384
Xã Nam Gianh	2.893

113 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hoàn Lão	2.824
Xã Bắc Trạch	2.439
Xã Phong Nha	2.181
Xã Bố Trạch	1.124
Xã Thượng Trạch	24
Xã Đông Trạch	2.013
Xã Nam Trạch	1.248
Xã Trường Sơn	198
Xã Quảng Ninh	2.085
Xã Ninh Châu	1.490
Xã Trường Ninh	1.490
Xã Lệ Ninh	1.175
Xã Lệ Thủy	3.277
Xã Cam Hồng	1.003
Xã Sen Ngư	752
Xã Tân Mỹ	901
Xã Trường Phú	972
Xã Kim Ngân	97
Xã Vĩnh Linh	2.316
Xã Bến Quan	374
Xã Vĩnh Hoàng	587
Xã Vĩnh Thủy	828
Xã Cửa Tùng	1.800
Xã Khe Sanh	1.439
Xã Lao Bảo	1.553
Xã Hướng Lập	25
Xã Hướng Phùng	189
Xã Tân Lập	310

113 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - Person

	Sơ bộ Prel. 2025
Xã A Dơi	95
Xã Lìa	206
Xã Gio Linh	2.195
Xã Cửa Việt	1.873
Xã Bến Hải	839
Xã Cồn Tiên	1.096
Xã Hướng Hiệp	580
Xã Đakrông	123
Xã Ba Lòng	168
Xã Tà Rụt	215
Xã La Lay	154
Xã Cam Lộ	1.818
Xã Hiếu Giang	1.273
Xã Triệu Phong	1.198
Xã Nam Cửa Việt	1.368
Xã Triệu Bình	1.281
Xã Triệu Cơ	1.193
Xã Ái Tử	472
Xã Diên Sanh	1.590
Xã Vĩnh Định	1.485
Xã Hải Lăng	585
Xã Nam Hải Lăng	1.291
Xã Mỹ Thủy	770
Đặc khu Cồn Cỏ	14